

CHN101 Lesson 3 Writing Worksheets

Wáng																		
	一	二	干	王														

king; common Chinese surname

Lǐ																		
	一	十	木	本	李	李												

plum; common Chinese surname

Zhāng																		
	一	弓	弓	弓	张	张												

to open up; common Chinese surname

hóng																		
	一	纟	纟	纟	红	红												

red

xìng																		
	一	女	女	女	女	姓	姓											

family name

jiào																		
	一	口	口	叫	叫													

to shout

m																			
一	十	才	木																

tree

zǐ																			
了	子																		

son

mā	ma																		
女	女	女	妈	妈															
女	女	女	妈	妈															

mama

gōng																			
弓	弓	弓																	

a bow (weapon)

cháng																			
一	长	长																	

length

hóng	sè																		
丷	纟	纟	纟	纟	纟	纟													
丷	夕	夕	夕	夕	夕	夕													

red (color)

sì	chuān																		
丨	冂	冂	冂	冂	冂														
丨	川	川																	

Sichuan province (Szechuan) in southwest China, abbr. 川 or 蜀, capital Chengdu 成都

běi	jīng	rén																	
丨	丨	丨	丨	丨	丨														
丶	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀										
丿	人																		

Beijing resident

nǐ	mēn																		
丿	亻	亻	亻	亻	亻	亻													
丿	亻	亻	亻	亻	亻														

you (plural)

-jiā																	
丶	丷	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀	宀							

home

zhào	piàn																
丨	冂	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日
丿	丿	丿	丿														

photograph

shì																	
丨	冂	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日

is

ā																	
丨	冂	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口	口

interjection of surprise

kàn																	
一	二	三	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手

to see

yí	xià														
一	下														

(used after a verb) give it a go

méi	yǒu														
没	有														

haven't

xiōng	dì														
兄	弟														

brothers

jiě	mèi														
姐	妹														

sisters

hé

一 二 千 禾 禾 禾 和 和

and (used *only* to connect nouns and noun phrases)

jǐ

几

how much

kǒu

一 口 口

mouth; measure word for people

rén

人

man

yī

一

one

èr

二

two

sān																			
一	二	三																	

three

sì																			
一	四	四	四	四															

four

wǔ																			
一	五	五	五																

five

liù																			
一	六	六	六																

six

qī																			
一	七																		

seven

bā																			
一	八																		

eight

gè																			
ノ	人	个																	

individual; measure word

gē	ge																		
一	一	一	一	可	可	可	可	可	哥										
一	一	一	一	可	可	可	可	可	哥										

older brother

dōu																			
一	十	土	少	老	者	者	者	者	都	都									

all

zhù																			
ノ	亻	亻	住	住	住	住													

to live

zài																			
一	大	才	在	在	在														

to exist; (located) at

chóng	qìng														
一	二	三	四	五	六	重	重	重							
丶	丶	广	广	庆	庆										

Chongqing city (Chungking), formerly in Sichuan province, a municipality since 1997, short name 渝

xiàn	zài														
一	二	王	王	玨	玨	玨	玨	玨	玨	玨	玨	玨	玨	玨	玨
一	ナ	才	在	在	在	在	在	在	在	在	在	在	在	在	在

now

shàng	hǎi														
丨	丨	上													
丶	丶	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊	汊

Shanghai municipality, central east China, abbr. to 沪

shàng															
丨	丨	上													

on top; above

duō	dà														
ノ	ク	夕	夕	多	多										
一	十	大													

how big

le															
了	了														

completion particle; change of state particle; modal particle intensifying preceding clause

shǔ															
彳	亅	尸	尸	尸	尸	尸	尸	属	属	属	属				

to belong to (a category)

gǒu															
ノ	了	犴	犴	狗	狗	狗	狗								

dog; one of the 12 signs of the Chinese zodiac

èr	shí														
一	二														
一	十														

twenty

sù																			
丨	山	山	岁	岁	岁														

to be a certain number of years old; classifier for years (of age)

lǐ	shí																		
一	十	六	六																

sixty

jīn	nián																		
人	人	人	今																
人	人	年	年	年	年														

this year

shí	qī																		
一	十																		
一	七																		

seventeen

tùi	xiū														
丿	㇇	㇇	𠃉	𠃉	𠃉	𠃉	𠃉	退							
ノ	亻	亻	什	什	休										

to retire; to be retired

fù	mǔ														
ノ	ハ	父	父												
㇇	㇇	母	母	母											

father and mother

gōng	zuò														
一	丁	工													
ノ	亻	作	作	作	作										

to work; job

gōng	chéng	shī													
一	丁	工													
ノ	二	千	禾	禾	禾	和	和	和	程	程	程				
丨	丨	师	师	师	师										

engineer

Please fill in the missing strokes.

wáng	lǐ	zhǎng	hóng	xìng	jiào
	子	长	工	生	4

mù	zǐ	mā	ma	gōng	cháng
		马	马		

hóng	sè	sì	chuān	běi	jīng	rén	nǐ
工		儿		丩	冫		尔

men	jiā	zhào	piàn	shì	ā
门	豕	昭		疋	阿

kàn	yí	xià	méi	yǒu	xiōng	dì
彳		卜	殳	殳	口	彳

jiě	mèi	hé	jǐ	kǒu	rén
且	耒	禾			

yī	èr	sān	sì	wǔ	liù
		二	儿	力	二

qī	bā	jiǔ	shí	bà	ba
乚		丿		巴	巴

hái	yǒu	gè	gē	ge	dōu
-----	-----	----	----	----	-----

不

ナ

人

哥哥

者

zhù
主

zài
在

chóng qìng
二 大

xiàn zài
见 在

shàng
卜

hǎi
每

shàng
卜

duō dà
夕 大

le
了

shǔ
禹

gǒu
句

èr shí
二 十

sui
夕

liù shí
六 十

jīn
巾

nián
仁

shí qī
十 七

tuì xiū
艮 木

fù mǔ
父 母

gōng zuò
工 作

gōng chéng shī
工 成 师

lǜ shī
律 师